



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ AFA
AFA AUDIT AND APPRAISAL COMPANY LIMITED

142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@afac.com.vn | Web: www.afac.com.vn

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN CHUYÊN TRÁCH

Chủ tịch Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Đạo	Chủ tịch Công ty

Kiểm soát viên chuyên trách trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Lá	Kiểm soát viên chuyên trách

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Văn Hề	Giám đốc
Ông Võ Hồng Nguyên	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Ngọc Đạo

Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Số: 77/2020/BCKT-AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/03/2020 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (*) Thuyết minh số 4.2, Công ty bị truy thu, phạt nộp tiền thuê đất từ năm 2007 đến 2016 của 159,58 ha đất tại Xã Nghĩa An, Huyện K'Bang, tổng số tiền: 515.290.968 đồng nhưng chưa ghi nhận vào chi phí. Ngày 02/07/2019, theo văn bản số 1472/UBND-NL của UBND Tỉnh Gia Lai có ý kiến thống nhất: chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với diện tích đất 116,84 ha đất có rừng tự nhiên kể từ ngày 01/07/2014 đến ngày 07/12/2016 (Ngày thu hồi lại diện tích đất nói trên). Ngày 13/05/2019, Công ty tiếp tục gửi Công văn 195/LNSK-KTTC đến UBND Tỉnh Gia Lai về việc xem xét giải quyết không thu tiền thuê đất đối với các diện tích đất 135,28 ha đất rừng tự nhiên và 24,3 ha đất dân sản xuất nương rẫy. Đồng thời, Công ty đã gửi công văn số 420/LNSK-KT ngày 04/11/2019 cho Chi cục thuế huyện K'Bang – tỉnh Gia Lai để thông báo về lý do Công ty chưa thực hiện nộp tiền thuê đất. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa có quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 10 "Số liệu so sánh" trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính về các chỉ tiêu điều chỉnh tăng, giảm do Công ty phát hiện sai sót trong việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26/03/2019.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2018-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA
Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Long
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3303-2019-240-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.145.648.354	49.140.547.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	753.598.448	240.433.260
1. Tiền	111		753.598.448	240.433.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.368.774.475	4.948.007.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	250.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.121.599.500	1.291.251.424
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.2	3.247.174.975	3.456.755.823
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(50.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.3	44.972.723.102	43.931.471.173
1. Hàng tồn kho	141		44.972.723.102	43.931.471.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.552.329	20.635.666
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.226.575	20.635.666
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	33.325.754	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.010.445.164	9.515.927.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.486.420.605	3.901.086.480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	3.486.420.605	3.901.086.480
Nguyên giá	222		8.956.970.654	8.906.970.654
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.470.550.049)	(5.005.884.174)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		212.051.719	149.651.719
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	212.051.719	149.651.719
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.6	6.227.551.000	5.358.767.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.227.551.000	5.358.767.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.421.840	106.421.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	84.421.840	106.421.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		60.156.093.518	58.656.474.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.705.624.841	10.925.529.026
I. Nợ ngắn hạn	310		4.725.807.841	4.058.192.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	214.093.000	82.574.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		972.661.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	-	170.270.492
4. Phải trả người lao động	314		653.714.546	856.080.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.10	44.533.010	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	1.510.553.582	1.024.278.442
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	58.000.000	758.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.272.252.703	1.166.988.103
II. Nợ dài hạn	330		7.979.817.000	6.867.337.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.979.817.000	6.867.337.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.450.468.677	47.730.945.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	46.864.183.616	47.123.023.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.727.000.000	36.727.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.137.183.616	9.687.658.153
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	708.365.709
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	708.365.709
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		586.285.061	607.921.497
1. Nguồn kinh phí	431		572.257.461	579.866.297
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		14.027.600	28.055.200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		60.156.093.518	58.656.474.385



Nguyễn Ngọc Đạo
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Kim Sòa
Kế toán trưởng

Trương Minh Vương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	16.535.392.000	16.208.125.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.535.392.000	16.208.125.000
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	13.456.103.991	13.677.768.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.079.288.009	2.530.356.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	566.895.686	5.380.300.303
7. Chi phí tài chính	22	5.4	23.490.000	52.740.000
Trong đó, chi phí lãi vay	23		23.490.000	52.740.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.981.950.496	2.753.778.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.640.743.199	5.104.137.588
11. Thu nhập khác	31	5.6	56.557.909	-
12. Chi phí khác	32	5.7	95.208.652	11.868.000
13. Lợi nhuận khác	40		(38.650.743)	(11.868.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.602.092.456	5.092.269.588
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	103.674.246	797.323.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.498.418.210	4.294.946.370



Nguyễn Ngọc Đạo
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Kim Soa
Kế toán trưởng

Trương Minh Vương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.758.053.000	18.949.259.034
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(13.846.778.990)	(14.806.477.526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.030.571.241)	(5.234.295.630)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.490.000)	(219.240.457)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(302.509.295)	(630.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.523.848.541	9.730.428.821
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.844.611.713)	(11.370.805.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		233.940.302	(3.581.131.473)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(285.735.091)	(81.534.000)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	11.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		960.845.686	607.693.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		675.110.595	12.026.159.075
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.170.480.000	11.903.885.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.758.000.000)	(18.741.985.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(808.365.709)	(1.560.281.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(395.885.709)	(8.398.381.543)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		513.165.188	46.646.059
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		240.433.260	193.787.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		753.598.448	240.433.260



Nguyễn Ngọc Đạo
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Kim Soa
Kế toán trưởng

Trương Minh Vương
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 ngày 31 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần lượt là 36.727.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định	Việt Nam	36.727.000.000	100%	36.727.000.000	100%
Cộng		36.727.000.000	100%	36.727.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 45 (31/12/2018: 46).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
Chi tiết: Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng
Chi tiết: Đào, ủi, san lấp mặt bằng;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Thiết kế, lập dự toán, giám sát thi công các công trình lâm sinh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.2. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2019</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ tối đa 3 năm.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến lãi vay dự trả trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối theo quy định của Nghị định 91/2015/ND-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Đối với dự án trồng rừng nguyên liệu giấy tại Huyện Tây Sơn và Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm thứ 13 dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 41/GCN-UB ngày 20/5/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Đối với dự án trồng, chăm sóc và kinh doanh rừng trồng nguyên liệu thực hiện tại xã Bóktới, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 10 năm. Được miễn 2 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm thứ 6 dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuế đất trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 35121000194 ngày 04/11/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định);
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác, hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	35.896.856	156.910.791
Tiền gửi ngân hàng	717.701.592	83.522.469
Cộng	753.598.448	240.433.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lợi nhuận được chia từ bên liên quan – Xem thêm mục 8	565.350.000	-	959.300.000	-
Phải thu ngắn hạn khác:				
Công ty CP Chế biến Tinh bột sản XK Bình Định (cổ tức)	2.076.142.979	-	2.076.142.979	-
Công ty TNHH Tổng hợp Thương mại và Dịch vụ Lâm Trường	11.250.000	-	-	-
Nộp trước lợi nhuận 2019	2.742.253	-	-	-
Tiền thuê đất tại Gia Lai (*)	305.462.844	-	305.462.844	-
Tạm ứng	162.802.899	-	115.850.000	-
Ký quỹ, ký cược	123.424.000		-	
Cộng	3.247.174.975	-	3.456.755.823	-

(*) Đây là số tiền thuê đất bị truy thu từ năm 2007 đến tháng 01/2012 của 159,58 ha đất (135,28 ha đất rừng tự nhiên và 24,3 ha đất dân sản xuất nương rẫy) tại xã Nghĩa An, huyện K'Bang được Công ty quản lý, bảo vệ thông báo số 03/CCT-KK-KTT ngày 09/01/2017 của Chi cục thuế huyện K'Bang – tỉnh Gia Lai. Ngoài ra, khoản tiền thuê đất bị truy thu, tiền phạt từ 2012 đến 2016, số tiền: 209.828.124 đồng và khoản lãi chậm nộp tương ứng của khoản tiền thuê đất bị truy thu trên chưa được ghi nhận. Ngày 02/07/2019, theo văn bản số 1472/UBND-NL của UBND Tỉnh Gia Lai có ý kiến thống nhất: chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với diện tích đất 116,84 ha đất có rừng tự nhiên kể từ ngày 01/07/2014 đến ngày 07/12/2016 (Ngày thu hồi lại diện tích đất nói trên). Ngày 13/05/2019, Công ty tiếp tục gửi Công văn 195/LNSK-KTTC đến UBND Tỉnh Gia Lai về việc xem xét giải quyết không thu tiền thuê đất đối với các diện tích đất 135,28 ha đất rừng tự nhiên và 24,3 ha đất dân sản xuất nương rẫy. Đồng thời, Công ty đã gửi công văn số 420/LNSK-KT ngày 04/11/2019 cho Chi cục thuế huyện K'Bang – tỉnh Gia Lai để thông báo về lý do Công ty chưa thực hiện nộp tiền thuê đất. Vì vậy, khoản tiền thuê đất và lãi chậm nộp của khoản tiền thuê đất bị truy thu này cũng sẽ phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của các cấp có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	209.220.000	-	34.488.899	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	44.763.503.102	-	43.896.982.274	-
Cộng	44.972.723.102	-	43.931.471.173	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang về đầu tư trồng rừng đã thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 31.206.289.107 VND. Cụ thể:

- Diện tích 493,69 ha rừng nguyên liệu giấy Vĩnh Quang và Bình Thuận đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 4313-LAV-201601741/HĐTD ngày 20/12/2016 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2019 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 1.182.452.000 VND.
- Diện tích 894,29 ha rừng nguyên liệu giấy Xã Đăkmang, Hoài Ân và Bình Thuận đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 4313-LAV-201800206/HĐTD ngày 30/01/2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2019 số dư gốc vay của hợp đồng này là 6.797.365.000 VND.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÓN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Định, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	7.038.628.621	1.348.653.989	109.857.143	409.830.901	8.906.970.654
Mua trong năm	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	7.038.628.621	1.348.653.989	159.857.143	409.830.901	8.956.970.654
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	3.409.765.721	1.186.164.134	91.547.620	318.406.699	5.005.884.174
Khấu hao trong năm	321.000.788	88.630.828	24.559.523	30.474.736	464.665.875
Tại ngày 31/12/2019	3.730.766.509	1.274.794.962	116.107.143	348.881.435	5.470.550.049
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	3.628.862.900	162.489.855	18.309.523	91.424.202	3.901.086.480
Tại ngày 31/12/2019	3.307.862.112	73.859.027	43.750.000	60.949.466	3.486.420.605

Không có TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.490.639.118 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vườn ươm keo giống (*)	49.817.719	49.817.719
Nhà làm việc ban A - Vĩnh Sơn (*)	55.508.000	55.508.000
Cải tạo mặt bằng, trồng và chăm sóc cây xanh tại Vĩnh Sơn	106.726.000	44.326.000
Cộng	212.051.719	149.651.719

(*) Hiện nay vườn ươm keo giống không còn hoạt động và nhà làm việc ban A - Vĩnh Sơn không còn sử dụng, Công ty đang lập thủ tục để xử lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:				
- Công ty TNHH Sông Kôn	6.227.551.000	-	5.358.767.000	-
Cộng	6.227.551.000	-	5.358.767.000	-

Theo Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH Sông Kôn. Tính đến thời điểm 31/12/2019, nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn, kết quả kinh doanh có lãi. Theo Nghị quyết số: 03/NQ-HĐTV ngày 28/12/2019, cổ tức được chia năm 2019 từ khoản đầu tư này là 565.350.000 VND. Do đó khoản đầu tư vào Công ty trên được phản ánh theo giá gốc.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

Địa chỉ: Thị Trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí vườn giống chờ phân bổ	84.421.840	106.421.840
Cộng	84.421.840	106.421.840

4.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP VT-KT NN Bình Định	196.386.000	196.386.000	-	-
Ông Lê Thế Vinh	17.707.000	17.707.000	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Dân	-	-	82.574.000	82.574.000
Cộng	214.093.000	214.093.000	82.574.000	82.574.000

4.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND		Trong năm VND		01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.409.091	3.409.091	-	-
Thuế TNDN	33.325.754	-	103.674.246	302.509.295	-	165.509.295
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	116.454.248	121.215.445	-	4.761.197
Thuế khác, phí và lệ phí	-	-	27.080.000	27.080.000	-	-
Cộng	33.325.754	-	250.617.585	454.213.831	-	170.270.492

4.10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay đầu tư rừng trồng dự trả	44.533.010	-
Cộng	44.533.010	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền thu từ bán đấu giá gỗ	367.903.040	367.903.040
Kinh phí khai thác tận dụng rừng tự nhiên	531.119.622	531.119.622
Tiền phí dịch vụ môi trường rừng thu hộ	379.575.835	-
Các khoản phải trả khác	231.955.085	125.255.780
Cộng	1.510.553.582	1.024.278.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Vay và nợ thuế tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Cán bộ công nhân viên	-	-	1.000.000.000	1.700.000.000	700.000.000	700.000.000
	-	-	1.000.000.000	1.700.000.000	700.000.000	700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng NN&PT NT huyện Vĩnh Thạnh	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000
	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000
Cộng	58.000.000	58.000.000	1.058.000.000	1.758.000.000	758.000.000	758.000.000

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Ngân hàng NN&PT NT huyện Vĩnh Thạnh	7.979.817.000	7.979.817.000	1.170.480.000	58.000.000	6.867.337.000	6.867.337.000
	7.979.817.000	7.979.817.000	1.170.480.000	58.000.000	6.867.337.000	6.867.337.000
Cộng	7.979.817.000	7.979.817.000	1.170.480.000	58.000.000	6.867.337.000	6.867.337.000

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 4313-LAV-201800260/HĐTD ngày 30/01/2018. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất. Hạn mức tín dụng : 7.500.000.000 VND. Dự nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2019 là: 6.797.365.000 VND, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2019 là 50.000.000 VND.
- Hợp đồng vay số 4313-LAV-201601741/HĐTD ngày 20/12/2016. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất. Hạn mức tín dụng : 8.000.000.000 VND. Dự nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2019 là: 1.182.452.000 VND, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2019 là 8.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Vốn chủ sở hữu****4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	36.727.000.000	8.399.174.242	410.281.543	45.536.455.785
Lãi trong năm trước	-	-	4.294.946.370	4.294.946.370
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.288.483.911	(1.288.483.911)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH	-	-	(1.148.096.750)	(1.148.096.750)
Trích nộp ngân sách nhà nước	-	-	(1.560.281.543)	(1.560.281.543)
Tại ngày 01/01/2019	36.727.000.000	9.687.658.153	708.365.709	47.123.023.862
Lãi trong năm nay	-	-	1.498.418.210	1.498.418.210
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	449.525.463	(449.525.463)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH	-	-	(951.635.000)	(951.635.000)
Trích nộp ngân sách nhà nước	-	-	(805.623.456)	(805.623.456)
Tại ngày 31/12/2019	36.727.000.000	10.137.183.616	-	46.864.183.616

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị định 91/2015/CP đối với Công ty TNHH MTV Nhà nước

4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định	36.727.000.000	36.727.000.000
Cộng	36.727.000.000	36.727.000.000

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	36.727.000.000	36.727.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.727.000.000	36.727.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động trồng rừng	16.424.842.000	15.987.525.000
Doanh thu hoạt động khác	110.550.000	220.600.000
Cộng	16.535.392.000	16.208.125.000

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động rừng trồng	13.385.629.255	13.492.794.050
Giá vốn hoạt động khác	70.474.736	184.974.735
Cộng	13.456.103.991	13.677.768.785

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.545.686	3.321.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	565.350.000	1.105.653.500
Lãi chuyển nhượng từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	4.242.989.383
Lãi chậm trả cổ tức	-	28.336.345
Cộng	566.895.686	5.380.300.303

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi tiền vay	23.490.000	52.740.000
Cộng	23.490.000	52.740.000

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương	777.764.384	1.180.401.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	134.867.059	185.426.484
Chi phí bằng tiền khác	1.119.319.053	1.387.950.627
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(50.000.000)	-
Cộng	1.981.950.496	2.753.778.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu bán hồ sơ, lệ phí đấu giá gỗ rừng trồng	30.454.545	-
Các khoản thu khác	26.103.364	-
Cộng	56.557.909	-

5.7. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán đấu giá gỗ rừng trồng	58.534.000	11.868.000
Các khoản khác	36.674.652	-
Cộng	95.208.652	11.868.000

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	502.624.721	1.166.901.500
Chi phí nhân công	3.299.989.103	4.769.935.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.158.099	416.924.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.232.565.004	12.484.587.203
Chi phí khác bằng tiền	1.982.719.040	1.354.604.130
Cộng	16.379.055.967	20.192.953.146

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.602.092.456	5.092.269.588
- Lợi nhuận hoạt động được ưu đãi (thuế suất 10%)	1.073.847.513	(276.162.715)
- Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi	528.244.943	5.368.432.303
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(565.350.000)	(1.105.653.500)
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	565.350.000	1.105.653.500
Tổng thu nhập chịu thuế	1.036.742.456	3.986.616.088
- Thu nhập chịu thuế hoạt động ưu đãi	1.036.742.456	(276.162.715)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	-	4.262.778.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.674.246	797.323.218
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi	103.674.246	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động không ưu đãi	-	797.323.218
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	103.674.246	797.323.218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khuế ước thông thường	2.170.480.000	11.903.885.000
Cộng	2.170.480.000	11.903.885.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.758.000.000	18.741.985.000
Cộng	1.758.000.000	18.741.985.000

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại công ty, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng và một bộ phận địa lý chính là Bình Định, Việt Nam.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sông Kôn	Công ty đầu tư

Tại ngày 31/12/2019, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sông Kôn	565.350.000	959.300.000
Cộng - Xem thêm mục 4.6	565.350.000	959.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Người quản lý công ty	907.944.701	1.281.348.000
Cộng	907.944.701	1.281.348.000

9. THU NHẬP CỦA KIỂM SOÁT VIÊN CHUYÊN TRÁCH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	259.402.375	274.128.000
Cộng	259.402.375	274.128.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

	Tại ngày 31/12/2019 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	5.358.767.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.358.767.000	-

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do công ty trình bày lại khoản mục khoản đầu tư vào công ty TNHH Sông Kôn với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là: 19,186%.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Đạo
Chủ tịch công ty
Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Kim Soa
Kế toán trưởng

Trương Minh Vương
Người lập

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO - NĂM 2019

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	50.000.000	50.000.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	50.000.000	200.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	58.000.000	758.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	58.000.000	58.000.000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	700.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	7.979.817.000	6.867.337.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	7.979.817.000	6.867.337.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	36.727.000.000	36.727.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTTPT	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	347.875.332	2.799.164.021
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	250.617.585	940.798.312
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	3.409.091	2.000.000
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	3.409.091	2.000.000
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-



- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	103.674.246	797.323.218
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	302.509.295	630.000.000
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	143.534.248	141.475.094
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	148.295.445	136.713.897
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		97.257.747	1.858.365.709
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	97.257.747	1.858.365.709
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	808.365.709	1.560.281.543
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	(33.325.754)	878.636.201
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	812.633.000	1.353.600.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	733.977.000	1.164.900.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	183.494.250	291.225.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	40	40
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	3.439.552.000	4.104.893.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	3.439.552.000	4.009.937.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	85.988.800	100.248.425
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoả vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-

0259010-
CÔNG TY
TNHH
M NGHI
SÔNG KÔ
T. P.

b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	18.488.000.000	22.663.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	1.550.000.000	5.100.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	246.000.000	2.709.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Vĩnh Thanh, ngày 21 tháng 3 năm 2020

Cơ quan, đơn vị báo cáo *Sơn*

(Ký tên, đóng dấu) **CHỦ TỊCH**



Đào
Nguyễn Ngọc Đạo